

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	8,720 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.7%	-1.9%	8.2%

DT thuần
Q4/23

26.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.70 | -15.2%
YoY: ▲ 3.30 | 14.3%

LN thuần
Q4/23

13.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.60 | -3.9%
YoY: ▲ 8.68 | 167%

LN sau thuế
Q4/23

10.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.56 | 18.5%
YoY: ▲ 6.80 | 207%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

44.3%

YoY: +/- ▼ 9.7%

ROE
2023

3.3%

YoY: +/- ▼ 10.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,510 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	177
Số lượng CPLH (CP)	20,352,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	615
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.40
EPS	379
P/E	23.2

DT thuần
2023

76.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼8.50 | -10.0%

LN thuần
2023

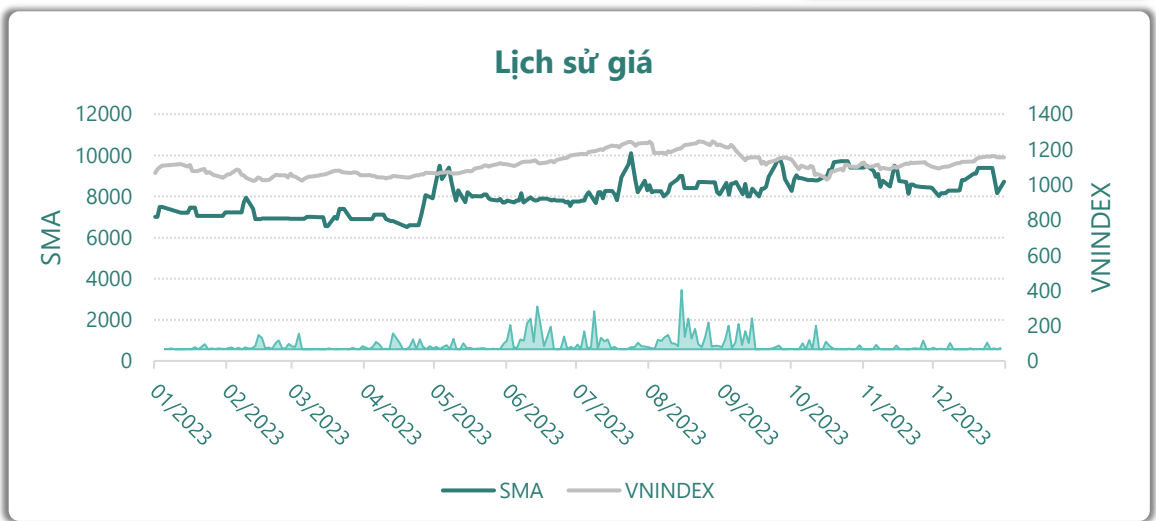
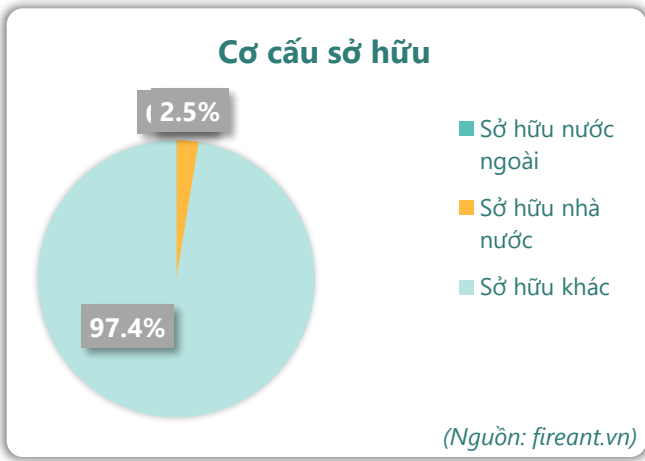
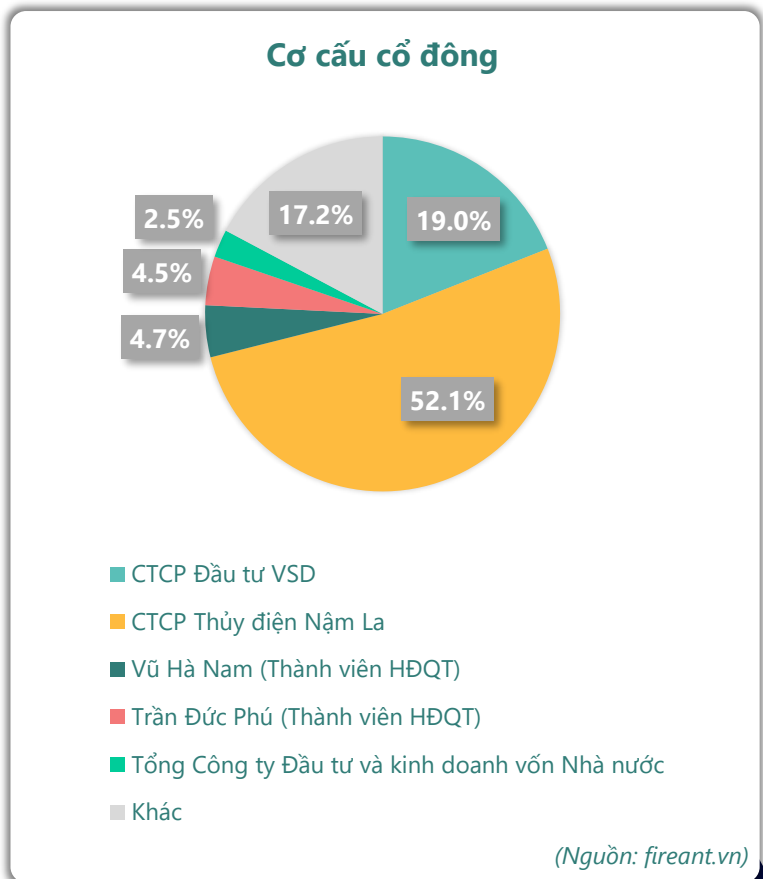
17.6
tỷ VNĐ

YoY: ▼13.7 | -43.8%

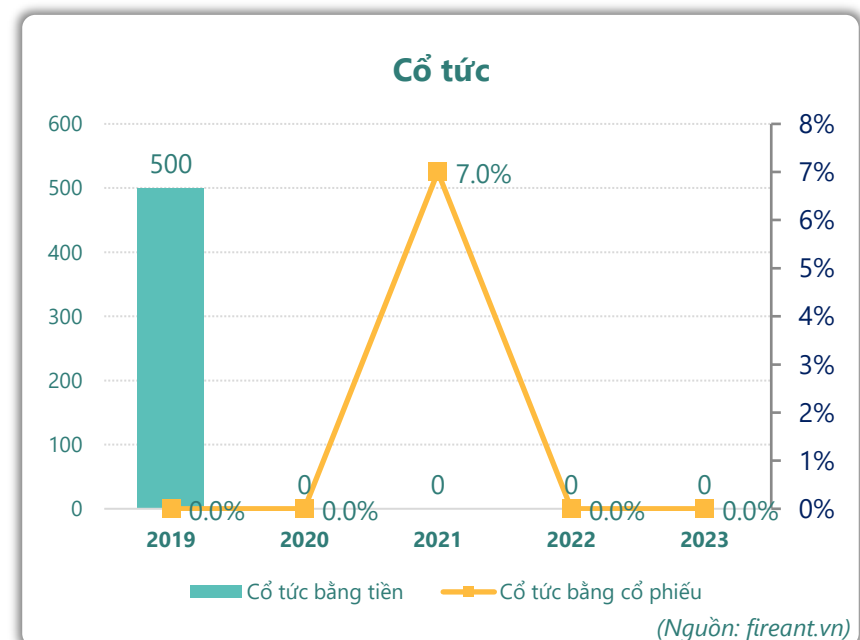
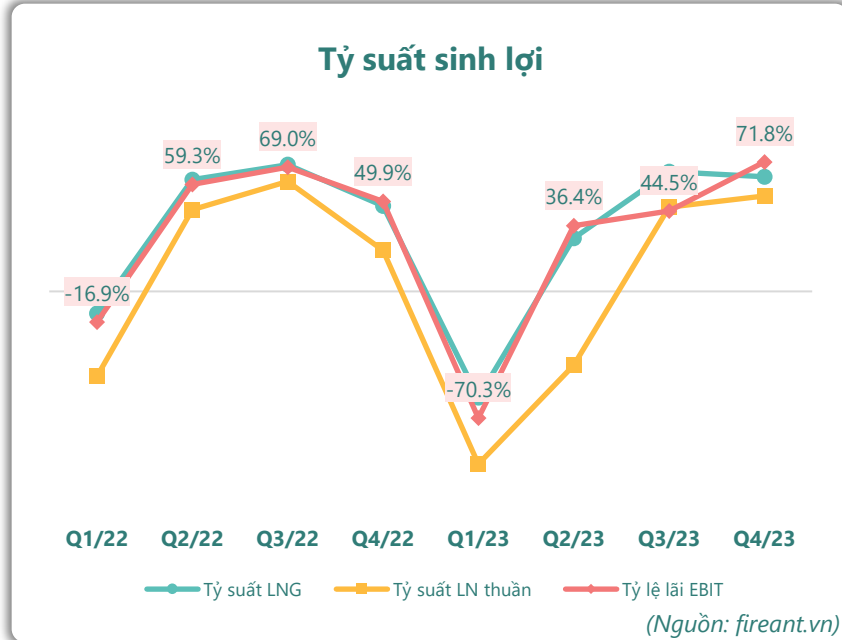
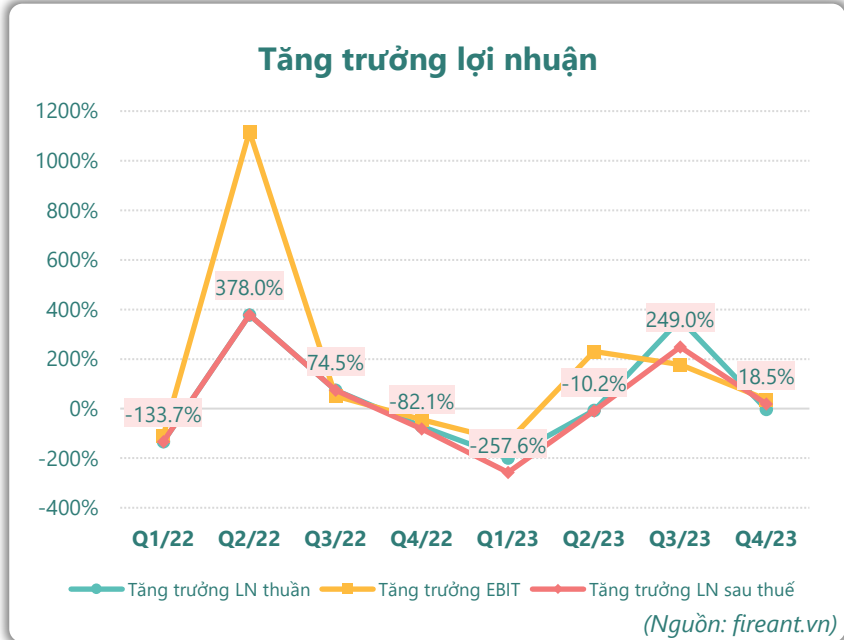
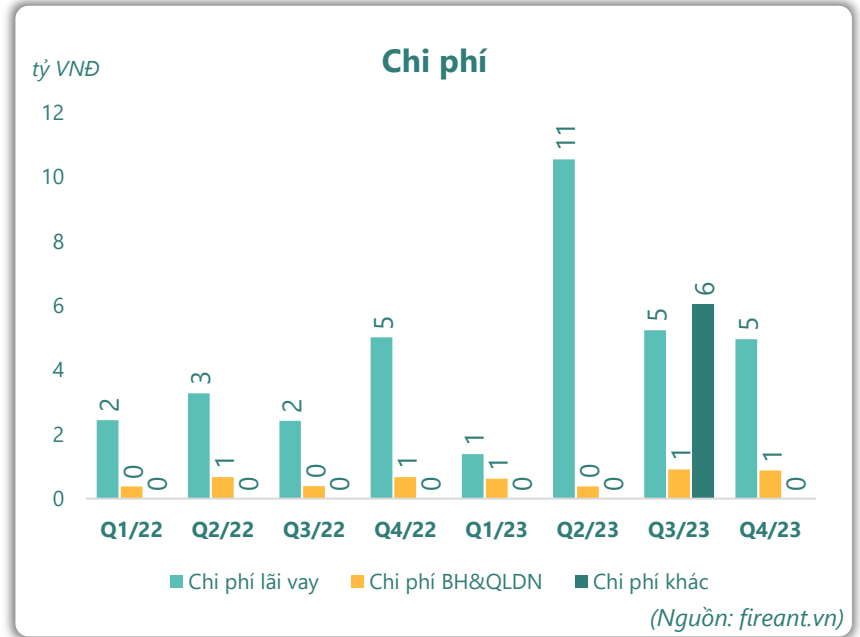
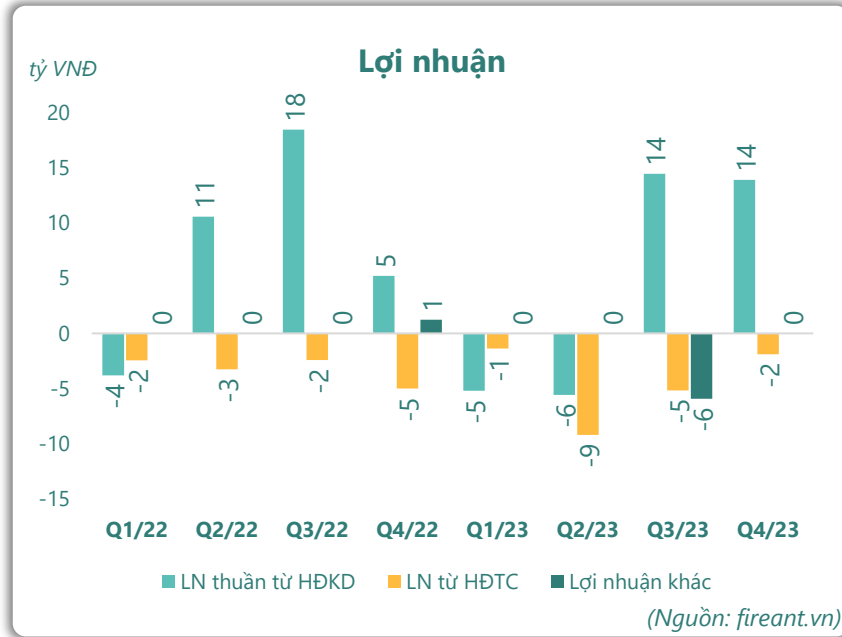
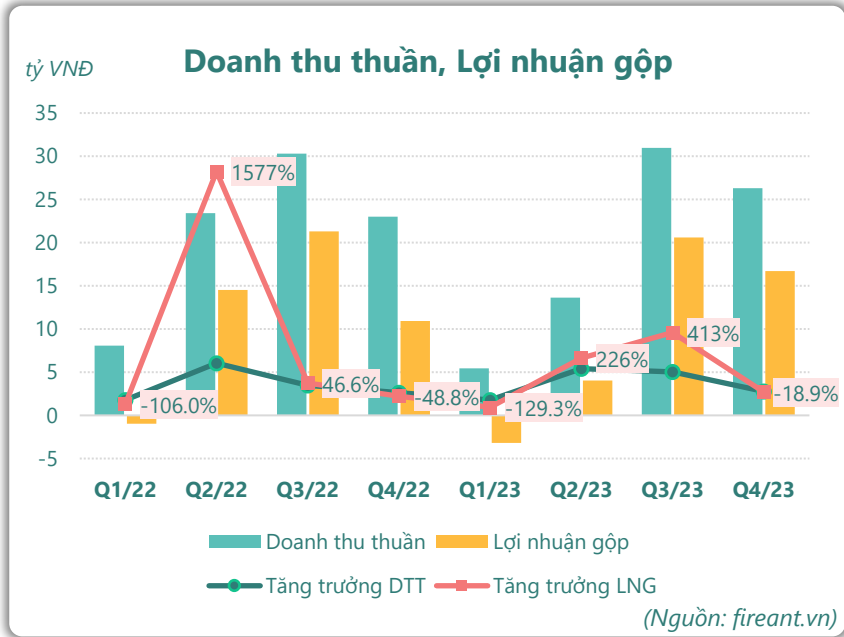
LN sau thuế
2023

7.72
tỷ VNĐ

YoY: ▼21.7 | -73.7%



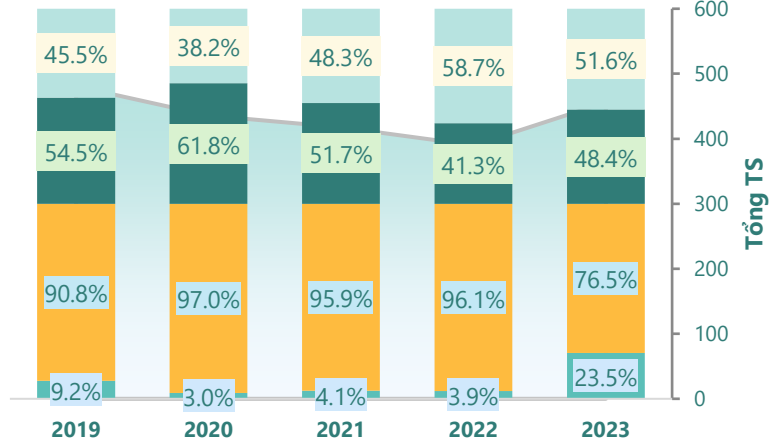
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

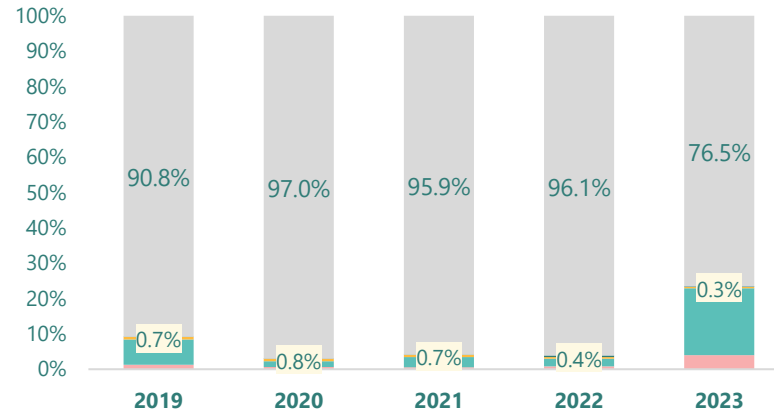
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



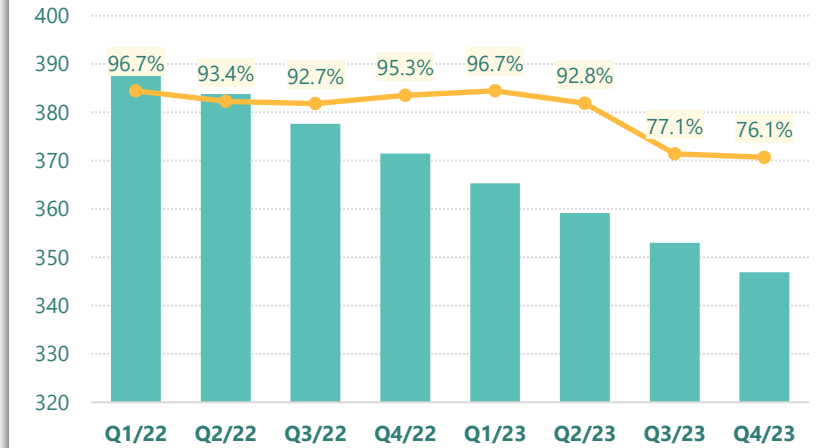
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

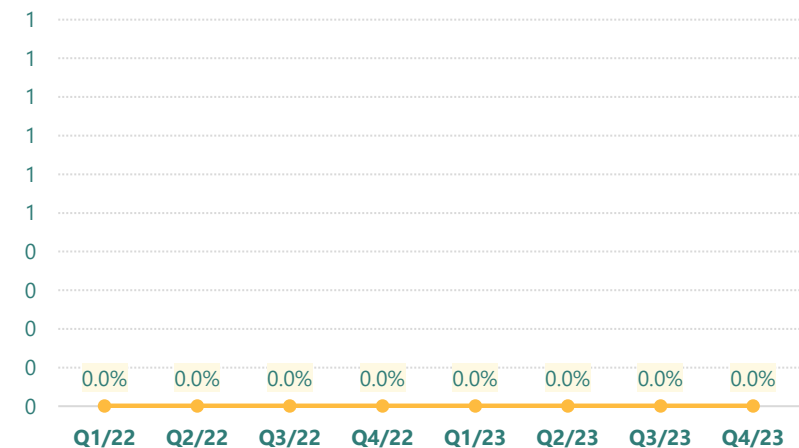


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

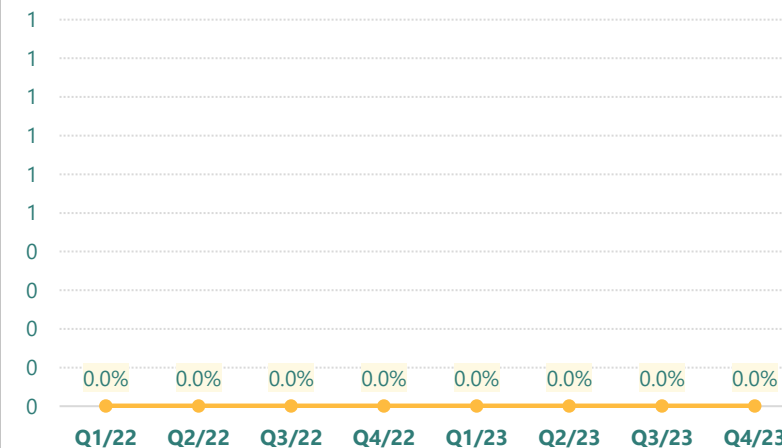


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

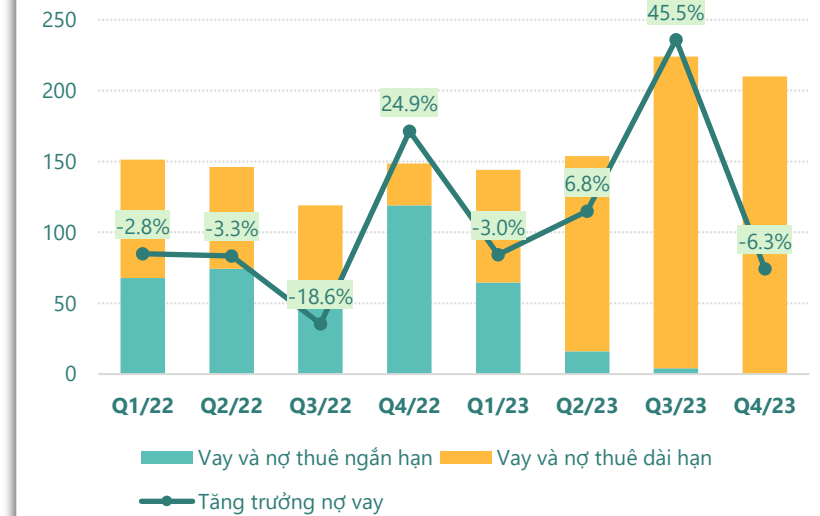


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

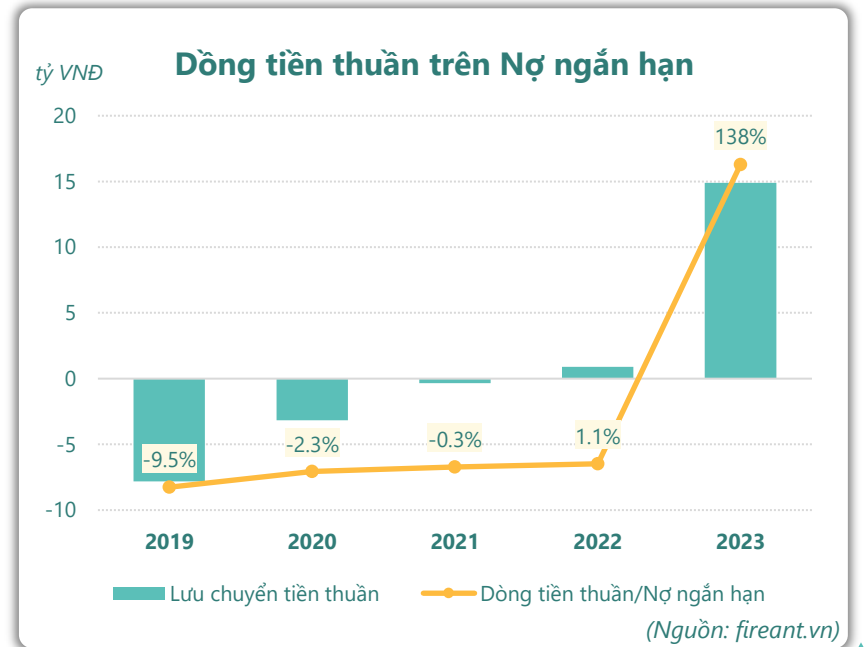
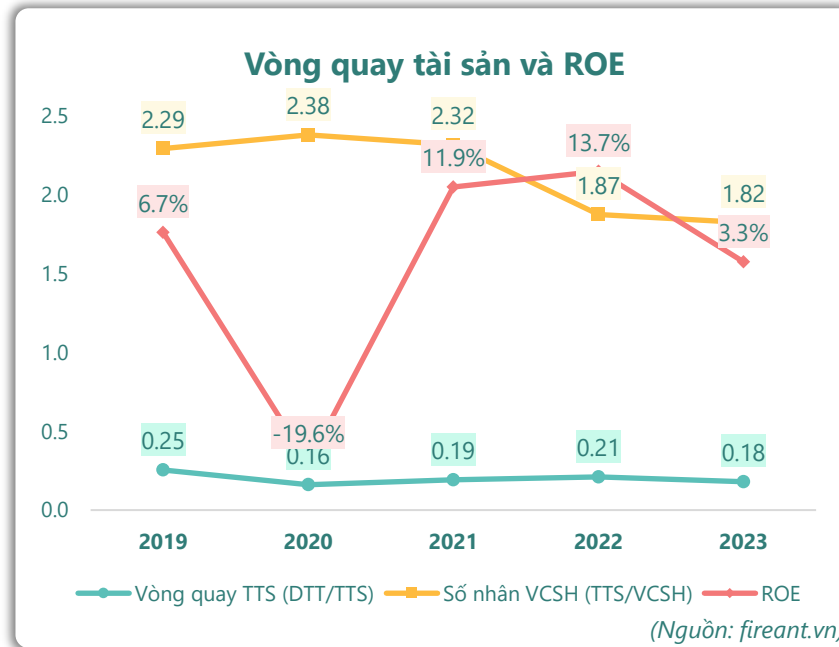
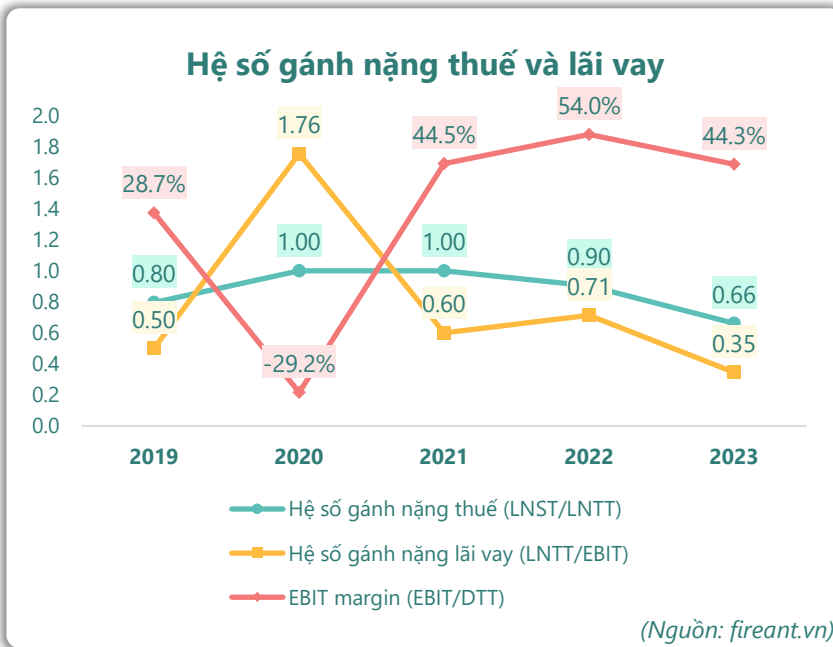
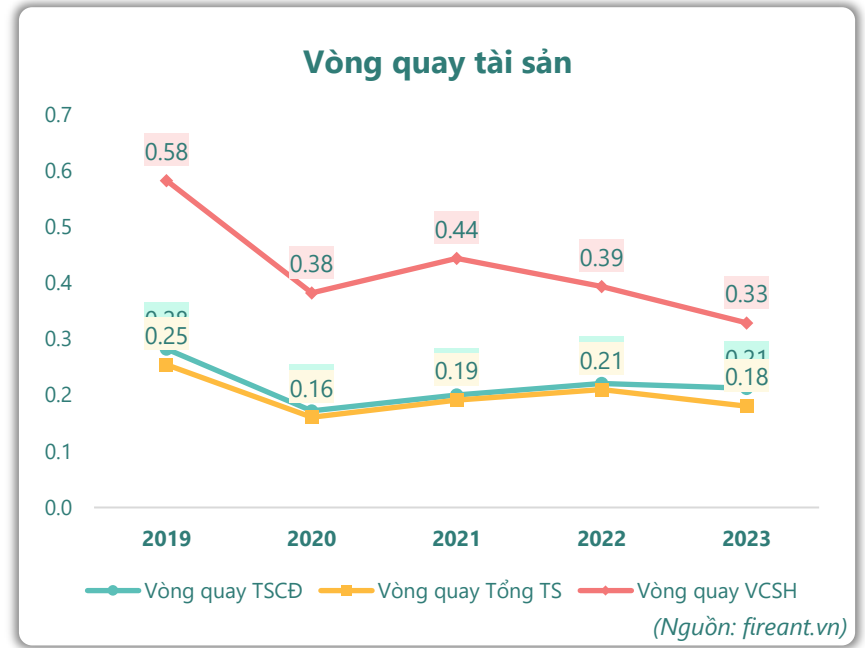
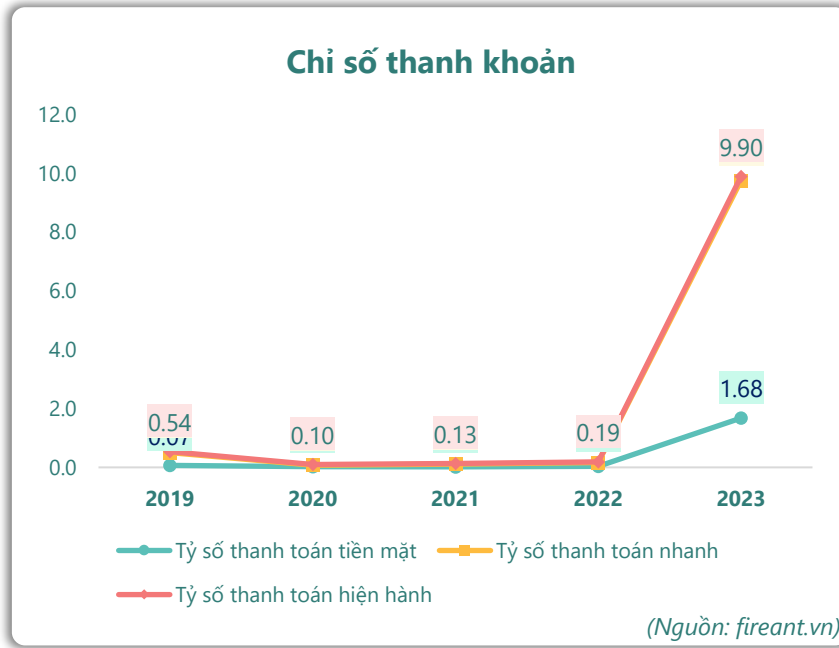
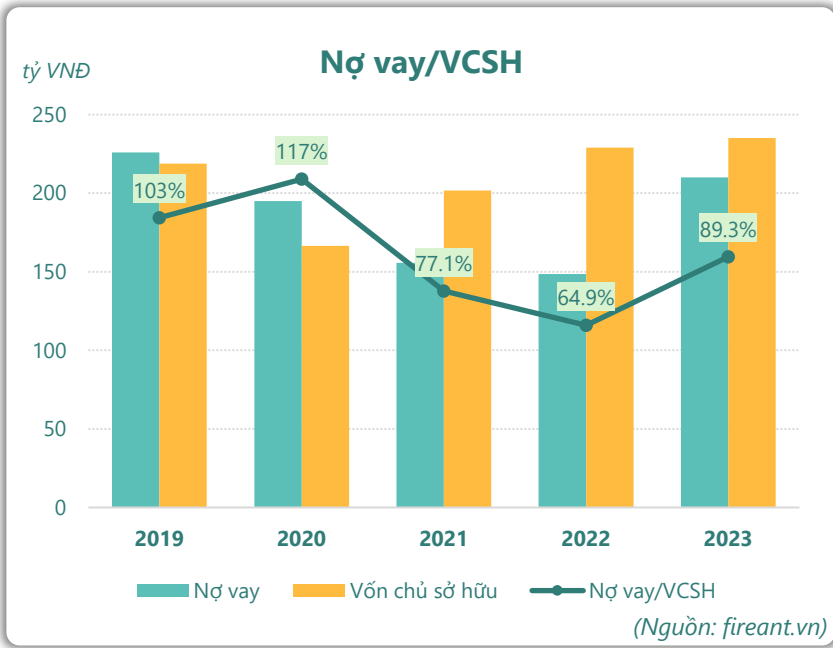


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	26.3	23.0	14.3%	76.3	84.8	-10.0%
Giá vốn hàng bán	9.60	12.1	-20.7%	38.2	39.0	-2.1%
Lợi nhuận gộp	16.7	10.9	53.2%	38.1	45.7	-16.7%
Doanh thu HĐTC	3.06	0.00		3.12	0.03	8914%
Chi phí TC	4.96	5.02	-1.2%	20.8	12.3	68.8%
Chi phí lãi vay	4.96	5.02	-1.2%	22.1	13.2	68.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.02	-100%
Chi phí QLDN	0.87	0.67	30.4%	2.79	2.10	33.0%
LN thuần từ HĐKD	13.9	5.22	167%	17.6	31.3	-43.8%
Lợi nhuận khác	0	1.24	-100%	-5.95	1.24	-580%
LN trước thuế	13.9	6.46	116%	11.7	32.6	-64.2%
Lợi nhuận sau thuế	10.1	3.30	207%	7.72	29.4	-73.7%
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	3.30	207%	7.72	29.4	-73.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.1	-35.5	5.14	-6.85	6.58	19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.91	1.87	-0.23	0.23	-73.9	3.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.2	29.6	-4.47	9.74	70.1	-14.0
Tiền đầu kỳ	4.21	7.27	3.25	3.69	6.81	9.54
Lưu chuyển tiền thuần	3.06	-4.02	0.45	3.12	2.73	8.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.27	3.25	3.69	6.81	9.54	18.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	456	390	16.9%
Tài sản ngắn hạn	107	15.3	599%
Tiền và tương đương tiền	18.1	3.25	459%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	86.4	8.53	913%
Hàng tồn kho	1.46	1.72	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.07	1.82	-41.2%
Tài sản dài hạn	349	375	-6.8%
Phải thu dài hạn	0	0.02	-100%
Tài sản cố định	347	371	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.09	3.08	-32.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	221	161	37.2%
Nợ ngắn hạn	10.8	81.4	-86.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	69.1	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.92	0.59	55.6%
Nợ dài hạn	210	79.6	164%
Vay và nợ thuê dài hạn	210	79.5	164%
Nguồn vốn chủ sở hữu	235	229	2.7%
Vốn chủ sở hữu	235	229	2.7%
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)